

210. Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải*Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Nghìn người - Thous.persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.055,8	10.634,2	11.587,3	12.091,30	12.484,27
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.055,8	10.634,2	11.587,3	12.091,30	12.484,27
Tập thể - Collective	-	37,9	21,1	-	-
Tư nhân - Private	971,1	1.005,7	1.114,7	1.143,10	1.334,31
Cá thể - Household	8084,7	9.590,6	10.451,5	10.948,20	11.149,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By type of transport					
Đường bộ - Road	9.055,8	10.634,2	11.587,3	12.091,30	12.484,27
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,13	117,43	108,96	104,35	103,25
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,13	117,43	108,96	104,35	103,25
Tập thể - Collective	-	100,00	58,31	-	-
Tư nhân - Private	117,51	103,56	110,84	102,55	116,73
Cá thể - Household	106,00	118,63	108,97	104,76	101,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By type of transport					
Đường bộ - Road	107,13	117,43	108,96	104,35	103,25
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

211. Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải*Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Triệu người.km - Mill.persons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.136,93	1.284,91	1.399,78	1.473,27	1.529,55
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.136,93	1.284,91	1.399,78	1.473,27	1.529,55
Tập thể - Collective	-	0,46	0,27	-	-

Tư nhân - <i>Private</i>	82,80	89,21	142,67	176,86	191,34
Cá thể - <i>Household</i>	1.054,13	1.195,24	1.256,84	1.296,41	1.338,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.136,93	1.284,91	1.399,78	1.473,27	1.529,55
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	107,91	113,02	108,94	105,25	103,82
Phân theo thành phần kinh tế - <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	107,91	113,02	108,94	105,25	103,82
Tập thể - <i>Collective</i>	-	100,00	58,23	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	107,23	107,74	159,93	123,96	108,19
Cá thể - <i>Household</i>	107,96	113,39	105,15	103,15	103,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	107,91	113,02	108,94	105,25	103,82
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-